

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX

Lô C40-43/I, C51-55/II, Đường số 7

KCN Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX

Lô C40-43/I, C51-55/II, Đường số 7

KCN Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Văn Hùng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Thoa	Chủ tịch (kết thúc nhiệm kỳ ngày 29 tháng 6 năm 2016)
Ông Huỳnh An Trung	Phó Chủ tịch (kết thúc nhiệm kỳ ngày 29 tháng 6 năm 2016)
Bà Giao Thị Yến	Thành viên (kết thúc nhiệm kỳ ngày 29 tháng 6 năm 2016)
Ông Diệp Nam Hải	Thành viên
Ông Masamichi Muto	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016)
Ông Lưu Thanh Danh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Văn Tranh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016)
Ông Trương Minh Thông	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Duyên Hạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016)
Bà Lê Ngọc Phượng	Trưởng ban (kết thúc nhiệm kỳ ngày 29 tháng 6 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên (kết thúc nhiệm kỳ ngày 29 tháng 6 năm 2016)
Ông Nguyễn Hoàng Lam	Thành viên (kết thúc nhiệm kỳ ngày 29 tháng 6 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Diệp Nam Hải	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016)
Ông Dương Văn Hùng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016)
Bà Hồ Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX

Lô C40-43/I, C51-55/II, Đường số 7

KCN Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Diệp Nam Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

4757
IG T
PHẢ
PH
IME
TR. V
500-
NH
NG
HIỆM
LỢI
T N
TP. F

Số: *716* /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2017, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

42-C
Y
N
AM
X
6CH

002-C
NH
GY
HUUH
TE
AM
6CX

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 23 tháng 3 năm 2016 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Đào Thái Thịnh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1867-2013-001-1



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX

Lô C40-43/I, C51-55/II, Đường số 7

KCN Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		332.352.550.198	314.833.734.317
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	83.043.494.590	48.565.974.374
1. Tiền	111		68.572.694.590	48.235.974.374
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.470.800.000	330.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	1.455.442.200	1.455.442.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		8.232.526.618	8.232.526.618
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(6.777.084.418)	(6.777.084.418)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.362.574.325	117.676.074.186
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	81.639.527.531	90.875.338.669
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	11.363.259.036	16.661.075.408
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	5.747.306.432	10.527.178.783
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(387.518.674)	(387.518.674)
IV. Hàng tồn kho	140		148.031.096.569	146.053.831.725
1. Hàng tồn kho	141	12	148.031.096.569	146.053.831.725
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.459.942.514	1.082.411.832
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	818.350.000	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	641.592.514	1.082.411.832
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		230.354.120.753	152.429.648.068
I. Tài sản cố định	220		148.740.262.105	142.297.883.171
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	110.871.160.643	103.240.949.421
- Nguyên giá	222		189.503.856.191	169.932.099.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.632.695.548)	(66.691.150.154)
2. Tài sản vô hình	227	16	37.869.101.462	39.056.933.750
- Nguyên giá	228		47.103.746.880	47.103.746.880
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.234.645.418)	(8.046.813.130)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		71.201.604.227	4.066.254.431
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	71.201.604.227	4.066.254.431
III. Tài sản dài hạn khác	260		10.412.254.421	6.065.510.466
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	10.412.254.421	6.065.510.466
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		562.706.670.951	467.263.382.385

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		326.696.690.654	251.000.240.099
I. Nợ ngắn hạn	310		290.356.162.654	251.000.240.099
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	100.520.677.089	98.592.697.453
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	5.125.767.493	8.565.165.876
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.691.864.281	6.110.236.156
4. Phải trả người lao động	314		6.399.507.345	16.258.817.023
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	415.430.106	8.657.951.286
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	953.916.340	6.852.372.305
7. Vay ngắn hạn	320	22	174.249.000.000	105.963.000.000
II. Nợ dài hạn	330		36.340.528.000	-
1. Vay dài hạn	338	23	36.340.528.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		236.009.980.297	216.263.142.286
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	236.009.980.297	216.263.142.286
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		81.000.000.000	81.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.500.000.000	38.500.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		74.358.942.443	58.175.784.306
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.151.037.854	38.587.357.980
- Lũy kế đến cuối năm trước	421a		(7.758.806.250)	(7.758.806.250)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		49.909.844.104	46.346.164.230
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		562.706.670.951	467.263.382.385

(Handwritten signature)

Huyền Minh Đức
Người lập biểu

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Diệp Nam Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2017


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	1.427.532.471.713	1.218.816.620.742
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	2.789.867.215	1.429.766.474
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	27	1.424.742.604.498	1.217.386.854.268
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.116.114.301.411	931.917.329.026
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		308.628.303.087	285.469.525.242
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	2.916.549.872	2.544.609.930
7. Chi phí tài chính	22	31	6.829.089.702	7.684.174.083
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.213.702.095	4.501.699.947
8. Chi phí bán hàng	25	32	182.972.031.704	151.564.653.323
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	61.628.083.530	68.264.072.040
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		60.115.648.023	60.501.235.726
11. Thu nhập khác	31		3.464.799.254	1.459.107.842
12. Chi phí khác	32		210.448.955	1.952.247.362
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40	33	3.254.350.299	(493.139.520)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		63.369.998.322	60.008.096.206
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	12.717.507.343	13.705.565.741
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		50.652.490.979	46.302.530.465
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	4.878	4.415



Huỳnh Minh Đức
Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Diệp Nam Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX

Lô C40-43/I, C51-55/II, Đường số 7
KCN Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	63.369.998.322	60.008.096.206
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	14.407.579.105	12.426.500.027
Trích lập dự phòng	03	-	680.450.057
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	228.975.262	54.123.297
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.112.652.322)	274.131.877
Chi phí lãi vay	06	6.213.702.095	4.501.699.947
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	83.107.602.462	77.945.001.411
Thay đổi các khoản phải thu	09	29.630.425.503	(34.801.233.268)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.977.264.844)	(22.447.455.206)
Thay đổi các khoản phải trả	11	279.119.958.127	30.260.186.885
Thay đổi chi phí trả trước	12	(5.165.093.955)	125.664.551
Tiền lãi vay đã trả	14	(13.972.508.345)	(4.464.096.614)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.515.656.637)	(14.896.923.874)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.475.831.212)	(2.611.736.017)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	344.751.631.099	29.109.407.868
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(98.446.540.507)	(17.257.929.637)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.029.999.999	77.090.909
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.075.924.203	269.535.549
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(96.340.616.305)	(16.911.303.179)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	298.279.928.000	404.565.230.603
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(487.109.957.034)	(404.697.924.314)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(25.225.544.750)	(12.315.026.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(214.055.573.784)	(12.447.720.691)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	34.355.441.010	(249.616.002)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	48.565.974.374	48.869.713.673
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	122.079.206	(54.123.297)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	83.043.494.590	48.565.974.374


Huỳnh Minh Đức
Người lập biểu


Nguyễn Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng


Diệp Nam Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX

Lô C40-43/I, C51-55/II, Đường số 7
KCN Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0304475742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 07 năm 2006, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.461 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.319 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Sản xuất, chế biến, gia công và mua bán thực phẩm, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đông lạnh, thủy sản các loại, nuôi trồng thủy sản;
- Mua bán các loại giống, các loại vật tư, thiết bị để nuôi trồng thủy hải sản;
- Mua bán thức ăn gia súc, đồ dùng cá nhân và gia đình, hàng gia dụng, hàng điện máy;
- Dịch vụ kê khai hải quan, dịch vụ môi giới vận tải, giao nhận kho hàng hóa nhập khẩu;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, cho thuê kho bãi, dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

- Trụ sở chính Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Trụ sở chính") có trụ sở tại số Lô C40-43/I, C51-55/II, Đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Chi nhánh") có trụ sở tại số 629B, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán và có thực hiện trình bày lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

1:09
CỔ
CỔ
THỤ
HO
1:44
2017
CH
CỔ
TÁCH
ĐE
VII
1-

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc áp dụng thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

4. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

Trong năm 2016, Ban Tổng Giám đốc quyết định trình bày lại lợi nhuận sau thuế chưa phân phối các năm trước nhằm điều chỉnh khoản lãi chậm thanh toán phát sinh trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2013, phân chia các quỹ, lợi nhuận và thuế phải nộp. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các điều chỉnh hồi tố này sẽ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty. Các chi tiết điều chỉnh như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau Trình bày lại VND
Bảng cân đối kế toán				
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.282.464.421	(172.228.265)	6.110.236.156
2. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	899.145.036	7.758.806.250	8.657.951.286
3. Phải trả ngắn hạn khác	319	10.984.720.666	(135.350.001)	10.849.370.665
4. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(6.705.207.864)	372.253.147	(6.332.954.717)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	58.500.037.453	(324.253.147)	58.175.784.306
6. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế lũy kế đến cuối năm trước	421a	-	(7.758.806.250)	(7.758.806.250)
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	46.086.585.964	259.578.266	46.346.164.230

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành công trình cùng chi phí khác phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 40
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị văn phòng	5 - 15
Tài sản khác	4 - 25

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất là 45 năm.

Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa là chi phí đăng ký nhãn hiệu Cholimex và logo, được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định.

Tài sản vô hình khác

Tài sản vô hình khác thể hiện các chứng chỉ quản lý chất lượng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tonkin Products Limited	39.717.093.641	54.671.456.027
Khác	41.922.433.890	36.203.882.642
	81.639.527.531	90.875.338.669

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn.

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	-	10.777.454.215
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Cơ điện lạnh Tân Phương Tây	4.538.370.360	194.150.360
Công ty TNHH Cơ nhiệt lạnh Hồng Tươi	2.983.087.962	-
Công ty TNHH Thương mại Hưng Dương	1.946.502.470	143.007.220
Khác	1.895.298.244	5.546.463.613
	11.363.259.036	16.661.075.408

Trả trước cho người bán ngắn hạn thể hiện các khoản trả trước cho các nhà thầu liên quan đến việc thực hiện xây dựng, đầu tư máy móc, thiết bị xưởng Sauce (Thuyết minh số 17).

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhựa Nguyễn Thái Bình	714.000.000	524.400.000
Tạm ứng cho nhân viên	4.801.313.808	3.350.453.308
Bội chi Quỹ khen thưởng, phúc lợi	231.992.624	6.332.954.717
Phải thu khác	-	319.370.758
	5.747.306.432	10.527.178.783

11. NỢ XẤU

	Số cuối năm và Số đầu năm		Dự phòng VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Công ty TNHH Thực phẩm Thủy sản Minh Đức	106.979.482	-	106.979.482
Bà Huỳnh Thị Ngọc Lan	83.109.331	-	83.109.331
Bà Huỳnh Thị Kim Loan	62.478.192	-	62.478.192
Các đối tượng khác	137.059.761	2.108.092	134.951.669
	389.626.766	2.108.092	387.518.674

5742-
 TY
 AN
 HAN
 IEX
 HOC
 00-00
 NHAN
 G TY
 EM HUC
 JITT
 NAM
 HOC

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	46.884.634.990	51.232.820.303
Công cụ, dụng cụ	12.631.565	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	84.056.797
Thành phẩm	89.238.274.306	80.593.398.053
Hàng hoá	11.895.555.708	14.143.556.572
	148.031.096.569	146.053.831.725

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	818.350.000	-
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.099.262.137	6.065.510.466
Các khoản khác	4.312.992.284	-
	10.412.254.421	6.065.510.466

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thực thu trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế nhập khẩu	1.082.411.832	641.592.514	1.082.411.832	641.592.514
	1.082.411.832	641.592.514	1.082.411.832	641.592.514
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.925.860.431	108.626.254.104	108.623.077.362	1.929.037.173
Thuế nhập khẩu	-	287.213.754	287.213.754	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.873.716.595	12.717.507.343	15.515.656.637	75.567.301
Thuế thu nhập cá nhân	1.310.659.130	1.798.455.698	2.421.855.021	687.259.807
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
	6.110.236.156	123.434.430.899	126.852.802.774	2.691.864.281

15. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	62.985.461.988	97.761.109.377	6.256.333.330	1.019.149.668	1.910.045.212	169.932.099.575
Tăng trong năm	2.120.237.035	15.097.629.248	530.874.000	35.000.000	-	17.783.740.283
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.059.489.636	-	-	-	4.059.489.636
Thanh lý, nhượng bán	-	(422.727.273)	(1.848.746.030)	-	-	(2.271.473.303)
Số dư cuối năm	65.105.699.023	116.495.500.988	4.938.461.300	1.054.149.668	1.910.045.212	189.503.856.191

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	22.450.789.700	40.539.809.968	2.491.425.793	460.835.422	748.289.271	66.691.150.154
Khấu hao trong năm	4.030.513.238	8.412.600.702	543.842.585	105.271.116	127.519.176	13.219.746.817
Thanh lý, nhượng bán	-	(416.675.233)	(861.526.190)	-	-	(1.278.201.423)
Số dư cuối năm	26.481.302.938	48.535.735.437	2.173.742.188	566.106.538	875.808.447	78.632.695.548

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI
Tại ngày đầu năm**

	40.534.672.288	57.221.299.409	3.764.907.537	558.314.246	1.161.755.941	103.240.949.421
--	-----------------------	-----------------------	----------------------	--------------------	----------------------	------------------------

Tại ngày cuối năm

	38.624.396.085	67.959.765.551	2.764.719.112	488.043.130	1.034.236.765	110.871.160.643
--	-----------------------	-----------------------	----------------------	--------------------	----------------------	------------------------

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 7.662.353.739 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 6.892.682.662 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 15.339.221.231 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng dài hạn.

16. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm và Số dư cuối năm	43.303.074.027	3.256.700.000	493.208.000	50.764.853	47.103.746.880
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	6.828.381.402	1.029.613.332	168.514.085	20.304.311	8.046.813.130
Khấu hao trong năm	976.712.196	162.834.996	46.254.516	2.030.580	1.187.832.288
Số dư cuối năm	7.805.093.598	1.192.448.328	214.768.601	22.334.891	9.234.645.418
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	36.474.692.625	2.227.086.668	324.693.915	30.460.542	39.056.933.750
Tại ngày cuối năm	35.497.980.429	2.064.251.672	278.439.399	28.429.962	37.869.101.462

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư xây dựng xưởng Sauce (*)	69.588.384.049	2.523.975.844
Khác	1.613.220.178	1.542.278.587
	71.201.604.227	4.066.254.431

(*) Đầu tư xây dựng xưởng Sauce thể hiện các chi phí xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị. Công trình dự kiến sẽ hoàn thành vào tháng 4 năm 2017.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị còn lại của các hợp đồng xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị đã được Công ty đã ký kết cho việc thực hiện xây dựng xưởng Sauce và mua sắm thiết bị khác là 27.303.079.413 đồng (số đầu năm: 54.991.748.367 đồng).

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhựa Nguyên Thái Bình	10.368.772.265	8.681.197.404
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	14.093.687.425	-
Doanh nghiệp Tư nhân Thiên Mã	-	20.863.157.000
Khác	75.698.159.064	68.782.080.079
	100.160.618.754	98.326.434.483
b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	360.058.335	266.262.970
	100.520.677.089	98.592.697.453

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
FFF Fresh and Frozen Food AG	-	1.758.772.737
Nichirei Food USA, INC	-	1.040.765.387
Khác	5.125.767.493	5.765.627.752
	5.125.767.493	8.565.165.876

Đây là các khoản trả trước từ khách hàng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa của Công ty.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Chi phí hoa hồng	-	660.290.400
Chi phí lương tháng 13	250.000.000	-
Chi phí lãi chậm thanh toán	-	7.758.806.250
Khác	165.430.106	238.854.636
	415.430.106	8.657.951.286

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	712.455.480	-
Cổ tức phải trả	61.460.860	5.037.005.610
Các khoản phải trả, phải nộp khác	180.000.000	1.815.366.695
	953.916.340	6.852.372.305

22. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại VND	
Vay ngắn hạn	105.963.000.000	554.636.757.034	487.109.957.034	759.200.000	174.249.000.000

Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Công đoàn cơ sở Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	500.000.000	-
b. Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	32.000.000.000	17.524.000.000
c. Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	24.000.000.000	15.771.000.000
d. Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Hong Leong Việt Nam	20.439.000.000	-
e. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	16.000.000.000	17.016.000.000
f. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	6.813.000.000	-
g. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	31.600.000.000	45.400.000.000
h. Ngân hàng Citibank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	15.897.000.000	2.252.000.000
i. Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	27.000.000.000	8.000.000.000
	174.249.000.000	105.963.000.000

- Khoản vay từ Công đoàn cơ sở Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay với số tiền là 500.000.000 đồng và không có tài sản đảm bảo. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và chịu lãi suất là 1%/tháng. Khoản vay này tái tục 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.
- Khoản vay từ Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng là 2.000.000 Đô la Mỹ (hoặc số tiền tương đương bằng những đồng tiền khác theo sự chấp thuận của ngân hàng) và được bảo đảm bằng việc thế chấp các khoản phải thu và thế chấp hàng hóa với tổng trị giá là 2.000.000 Đô la Mỹ. Khoản vay có thời hạn tối đa là 180 ngày kể từ ngày giải ngân với lãi suất từ 4,5% đến 5,5%/năm.
- Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tiện ích được cấp là 3.000.000 Đô la Mỹ (hoặc tương đương bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ khác) và được đảm bảo bằng việc cầm cố hàng hóa trong kho và các khoản phải thu. Khoản vay bằng Đồng Việt nam có thời hạn 90 ngày kể từ ngày giải ngân với lãi suất từ 4,5% đến 4,51%/năm.

- d. Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Hong Leong Việt Nam nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 40.000.000.000 đồng và được đảm bảo bằng các khoản phải thu được phản ánh trên báo cáo tài chính gần nhất của Công ty tại từng thời điểm, với tổng trị giá tối thiểu là 40.000.000.000 đồng và tiền gửi tại Ngân hàng trị giá 200.000 Đô la Mỹ. Khoản vay có thời hạn là 3 tháng cho mỗi lần giải ngân với lãi suất vay là 1,76%/năm đối với khoản vay bằng Đô la Mỹ.
- e. Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 50.000.000.000 đồng và được đảm bảo bằng hàng hóa và các khoản phải thu. Khoản vay có thời hạn được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng với lãi suất từ 4,5% đến 5%/năm.
- f. Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng và bảo lãnh là 30.000.000.000 đồng và không có tài sản đảm bảo. Khoản vay bằng Đô la Mỹ có thời hạn được ghi trên mỗi khế ước nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng với lãi suất 2%/năm.
- g. Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn bao gồm:
- Khoản vay 1.000.000.000 đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng với lãi suất 4,8%/năm, thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày rút vốn.
 - Khoản vay 30.600.000.000 đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 100.000.000.000 đồng với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5%/năm, thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày rút vốn.
- h. Khoản vay từ Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 2.000.000 Đô la Mỹ và được bảo đảm bằng các khoản phải thu và thỏa thuận bảo đảm bằng tiền gửi. Khoản vay bằng Đô la Mỹ có thời hạn 3 tháng với lãi suất 1,9%/năm.
- i. Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng và được bảo đảm bằng hàng tồn kho giá trị tối thiểu bằng 40.000.000.000 đồng. Khoản vay có thời hạn 3 tháng với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5%/năm.

23. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
Vay dài hạn	-	36.340.528.000			-	36.340.528.000

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm đầu tư tài sản, máy móc thiết bị. Thời gian trả nợ vay là 5 năm. Lãi suất vay là 7%/năm, cố định cho 3 năm đầu tiên kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên; kể từ năm thứ 4, lãi suất được tính bằng lãi suất trái phiếu chính phủ kỳ hạn một năm (+) biên độ 1,5%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, dư nợ gốc còn lại là 36.340.528.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi các tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tọa lạc tại địa chỉ Lô C40-31/I, C51-55/II, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc 4, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.



24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần và các giấy chứng nhận điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 81.000.000.000 đồng. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Được phép phát hành và đã góp đủ vốn		
Số lượng (cổ phần)	8.100.000	8.100.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	81.000.000.000	81.000.000.000

Cổ phần

- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông	8.100.000	8.100.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông	8.100.000	8.100.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Tên cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	32.980.000.000	40,72	32.980.000.000	40,72
Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan	26.592.170.000	32,83	26.592.170.000	32,83
Công ty Nichirei Foods Inc	15.390.000.000	19,00	15.390.000.000	19,00
Các cổ đông khác	6.037.830.000	7,45	6.037.830.000	7,45
Tổng cộng	81.000.000.000	100	81.000.000.000	100

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (Trình bày lại) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại) VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	81.000.000.000	38.500.000.000	43.526.234.774	32.297.814.430	195.324.049.204
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	46.302.530.465	46.302.530.465
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(16.200.000.000)	(16.200.000.000)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	14.649.549.532	(22.657.436.915)	(8.007.887.383)
Trích thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	-	-	-	(1.155.550.000)	(1.155.550.000)
Số dư đầu năm nay như được trình bày lại	81.000.000.000	38.500.000.000	58.175.784.306	38.587.357.980	216.263.142.286
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	50.652.490.979	50.652.490.979
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(20.250.000.000)	(20.250.000.000)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	16.183.158.137	(25.443.664.230)	(9.260.506.093)
Trích thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	-	-	-	(1.395.146.875)	(1.395.146.875)
Số dư cuối năm nay	81.000.000.000	38.500.000.000	74.358.942.443	42.151.037.854	236.009.980.297

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2016, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 25% vốn điều lệ với số tiền 20.250.000.000 đồng.

Cũng theo Nghị quyết này, Công ty đã trích lập quỹ từ lợi nhuận còn lại của năm 2015 như sau:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 9.260.506.093 đồng.
- Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 15.512.024.372 đồng (số thực trích lập 16.183.158.137 đồng).
- Thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành với số tiền 1.280.000.000 đồng.

Trong năm, Công ty tạm thanh toán thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát với số tiền 742.646.875 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2016.

25. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	<u>2.065.301</u>	<u>1.475.237</u>

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo cấu trúc Công ty

Báo cáo bộ phận của Công ty theo cấu trúc như sau:

Báo cáo bộ phận	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần		
Trụ sở chính		
- Doanh thu từ khách hàng	1.325.935.847.091	1.140.596.783.564
- Doanh thu từ Chi nhánh	49.761.092.830	36.901.966.970
	<u>1.375.696.939.921</u>	<u>1.177.498.750.534</u>
Chi nhánh		
- Doanh thu từ khách hàng	98.806.757.407	76.790.070.704
- Doanh thu từ trụ sở chính	17.456.522.770	10.242.856.057
	<u>116.263.280.177</u>	<u>87.032.926.761</u>
	<u>1.491.960.220.098</u>	<u>1.264.531.677.295</u>
Giá vốn hàng bán		
Trụ sở chính		
- Giá vốn hàng bán từ khách hàng	1.022.725.806.334	860.471.117.101
- Giá vốn hàng bán từ Chi nhánh	49.761.092.830	36.901.966.970
	<u>1.072.486.899.164</u>	<u>897.373.084.071</u>
Chi nhánh		
- Giá vốn hàng bán từ khách hàng	93.388.495.077	71.446.211.925
- Giá vốn hàng bán từ trụ sở chính	17.456.522.770	10.242.856.057
	<u>110.845.017.847</u>	<u>81.689.067.982</u>
	<u>1.183.331.917.011</u>	<u>979.062.152.053</u>
Loại trừ		
Doanh thu nội bộ	67.217.615.600	47.144.823.027
Giá vốn hàng bán nội bộ	67.217.615.600	47.144.823.027
Doanh thu thuần và giá vốn hàng bán		
Doanh thu thuần	1.424.742.604.498	1.217.386.854.268
Giá vốn hàng bán	<u>1.116.114.301.411</u>	<u>931.917.329.026</u>



Báo cáo theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Báo cáo bộ phận		
Doanh thu thuần		
Nội địa	1.002.678.717.511	902.464.679.937
Xuất khẩu	422.063.886.987	314.922.174.331
	1.424.742.604.498	1.217.386.854.268
Giá vốn hàng bán		
Nội địa	766.893.776.924	689.082.870.646
Xuất khẩu	349.220.524.487	242.834.458.380
	1.116.114.301.411	931.917.329.026
Lợi nhuận gộp		
Nội địa	235.784.940.587	213.381.809.291
Xuất khẩu	72.843.362.500	72.087.715.951
	308.628.303.087	285.469.525.242

Báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận theo tài sản và nợ phải trả do Ban Tổng Giám đốc không có thông tin về bộ phận này.

27. DOANH THU THUẦN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán thành phẩm	1.378.940.293.800	1.130.375.875.471
Doanh thu bán hàng hóa	48.416.499.833	88.402.947.915
Doanh thu khác	175.678.080	37.797.356
	1.427.532.471.713	1.218.816.620.742
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	2.219.952.564	934.453.536
Hàng bán bị trả lại	569.914.651	495.312.938
	2.789.867.215	1.429.766.474
Doanh thu thuần	1.424.742.604.498	1.217.386.854.268

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.022.821.580.459	847.276.420.055
Giá vốn của hàng hóa đã bán	93.292.720.952	84.640.908.971
	1.116.114.301.411	931.917.329.026

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.168.328.898.285	966.018.621.021
Chi phí nhân công	184.773.465.376	123.418.638.717
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.407.579.105	12.426.500.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.836.468.841	21.075.071.933
Chi phí khác bằng tiền	191.912.740.687	61.156.050.893
	1.588.259.152.294	1.184.094.882.591

34475742
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 THỰC PHẨM
 CHOLIMEX
 H. TP. HCM

00-C
 KHÁM
 G T
 EM H
 OIT
 NA
 H C

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	1.075.924.203	269.535.549
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.795.847.891	2.275.074.381
Doanh thu hoạt động tài chính khác	44.777.778	-
	2.916.549.872	2.544.609.930

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	6.213.702.095	4.501.699.947
Lỗ chênh lệch tỷ giá	615.387.607	2.560.456.118
Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	622.018.018
	6.829.089.702	7.684.174.083

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	14.642.934.155	10.920.862.249
Chi phí bán hàng nội địa	146.568.325.410	118.862.584.046
Chi phí bán hàng xuất khẩu	18.830.311.420	18.744.072.546
Các khoản chi phí khác	2.930.460.719	3.037.134.482
	182.972.031.704	151.564.653.323
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	37.904.133.416	41.534.715.312
Chi phí vật liệu quản lý	654.249.896	1.569.828.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.230.424.871	1.984.799.619
Thuế, phí và lệ phí	2.098.822.653	2.264.891.639
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	58.432.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.597.472.278	3.717.810.493
Các chi phí khác	14.142.980.416	17.133.594.697
	61.628.083.530	68.264.072.040

33. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	3.464.799.254	1.459.107.842
Thưởng doanh số, chiếu khấu	831.537.587	683.587.487
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	36.728.119	-
Các khoản khác	2.596.533.548	775.520.355
Chi phí khác	210.448.955	1.952.247.362
Lợi nhuận/(lỗ) khác	3.254.350.299	(493.139.520)

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	12.717.507.343	12.327.358.533
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	1.378.207.208
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.717.507.343	13.705.565.741

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	63.369.998.322	60.008.096.206
Điều chỉnh:		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(530.224.738)</i>	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>470.007.300</i>	<i>1.628.696.460</i>
<i>Cộng: Chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm trước</i>	<i>277.755.829</i>	-
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	<u>63.587.536.713</u>	<u>61.636.792.666</u>
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	12.717.507.343	12.327.358.533

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2015: 20%) tính trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, số trích thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.652.490.979	46.302.530.465
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(10.130.498.196)	(9.260.506.093)
Trích thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành (*)	(1.013.049.820)	(1.280.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	39.508.942.963	35.762.024.372
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.100.000	8.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.878	4.415

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông phê duyệt mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 ước tính là 20% từ lợi nhuận sau thuế trong năm. Công ty áp dụng tỷ lệ này để ước tính số quỹ khen thưởng phúc lợi cần được trích trong năm nhằm mục đích tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu. Cũng theo Nghị quyết này, Công ty đề xuất thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được ước tính bằng 2% lợi nhuận sau thuế trong năm. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 do Công ty loại trừ quỹ khen thưởng và phúc lợi, chi thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành theo quy định của Thông tư 200 từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2015 như sau:

	Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Trình bày lại) VND	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền Cổ phần	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số liệu trong báo cáo năm trước	35.842.024.372	8.100.000	4.425
Số liệu trình bày lại	<u>35.762.024.372</u>	<u>8.100.000</u>	<u>4.415</u>

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>4.908.211.586</u>	<u>4.863.411.586</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	2.773.048.000	2.728.248.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	<u>7.551.390.000</u>	<u>10.279.638.000</u>
	<u>10.324.438.000</u>	<u>13.007.886.000</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền cam kết thuê kho 3000 m² và kho 320 m² tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn
 Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Công ty con của Cổ đông lớn



Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	2.281.261.043	1.185.421.672
Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	<u>6.530.612.416</u>	<u>11.510.793.675</u>
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	5.659.962.142	3.621.054.680
Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	<u>240.000</u>	<u>15.927.432</u>
Nhận cổ tức		
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	<u>8.245.000.000</u>	<u>6.596.000.000</u>
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	<u>2.309.910.843</u>	<u>2.034.279.470</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	19.261.782	229.462.970
Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	<u>340.796.553</u>	<u>36.800.000</u>
	<u>360.058.335</u>	<u>266.262.970</u>

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

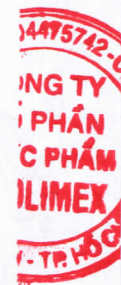
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lập theo phương pháp trực tiếp. Trong năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp. Theo đó, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lập theo phương pháp gián tiếp nhằm so sánh với số liệu của năm nay.

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm đã bao gồm 9.467.960.792 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0 đồng), là số tiền dùng trả trước cho người bán để mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

Khoản vay nhận được trong năm không bao gồm 292.697.357.034 đồng (năm 2015: không phát sinh), là số tiền vay phát sinh trong năm đã được bù trừ với khoản phải trả cho nhà cung cấp. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Khoản vay cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không bao gồm 61.460.860 đồng (năm 2015: 5.037.005.610 đồng), là số tiền cổ tức chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.



39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Bảng cân đối kế toán				
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	97.707.753.062	(6.832.414.393)	90.875.338.669
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.194.224.066	6.332.954.717	10.527.178.783
3. Phải trả người bán ngắn hạn	311	105.425.111.846	(6.832.414.393)	98.592.697.453
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.568.167.516	3.996.998.360	8.565.165.876
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	10.849.370.665	(3.996.998.360)	6.852.372.305
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(6.332.954.717)	6.332.954.717	-

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.327.412.943.279	(108.596.322.537)	1.218.816.620.742
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	58.884.267.624	(57.454.501.150)	1.429.766.474
3. Giá vốn hàng bán	11	948.349.388.884	(16.432.059.858)	931.917.329.026
4. Chi phí bán hàng	25	186.274.414.852	(34.709.761.529)	151.564.653.323


Huỳnh Minh Đức
 Người lập biểu


Nguyễn Thị Bích Ngọc
 Kế toán trưởng


Diệp Nam Hải
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2017

